KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (EIN)

CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực

Ngày 31/12/2024	2,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần *2024*
40.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 13.5| 49.8%

LN thuần *2024*
-31.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 12.4| 28.1%

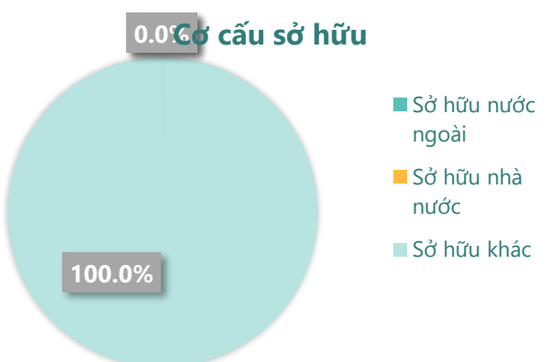
LN sau thuế *2024*
-31.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 12.6| 28.2%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-69.0%
YoY: +/-▲ 78.0%

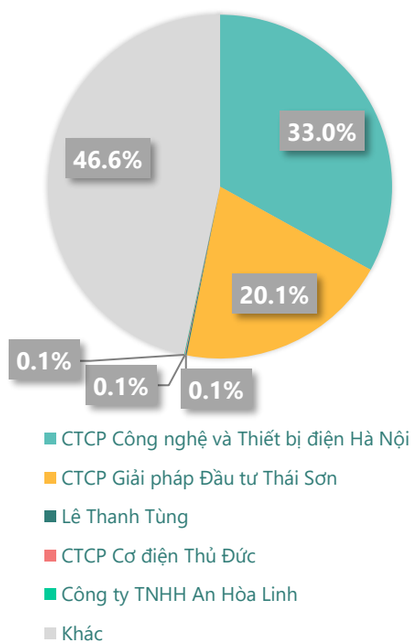
ROE *2024*
-8.2%
YoY: +/-▲ 2.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 4,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
Số lượng CPLH (CP)	45,407,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.89
EPS	-458
P/E	-5.2

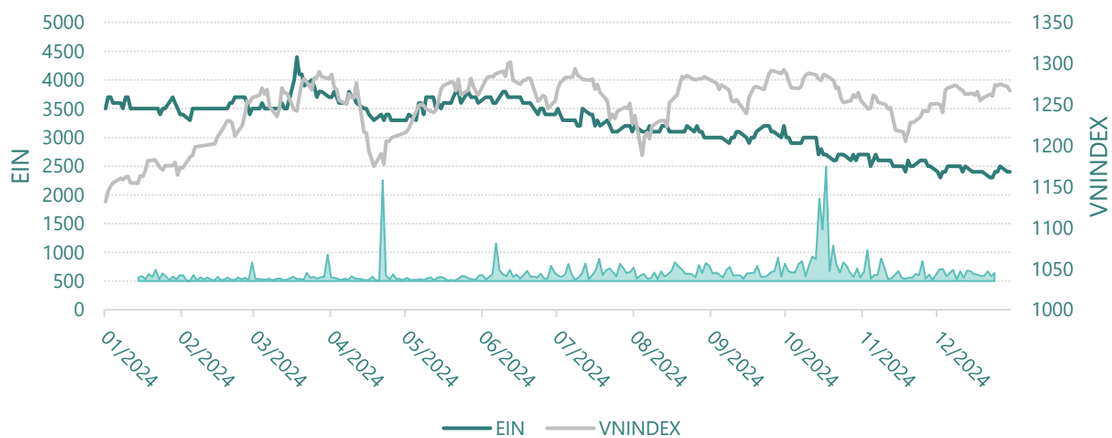
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



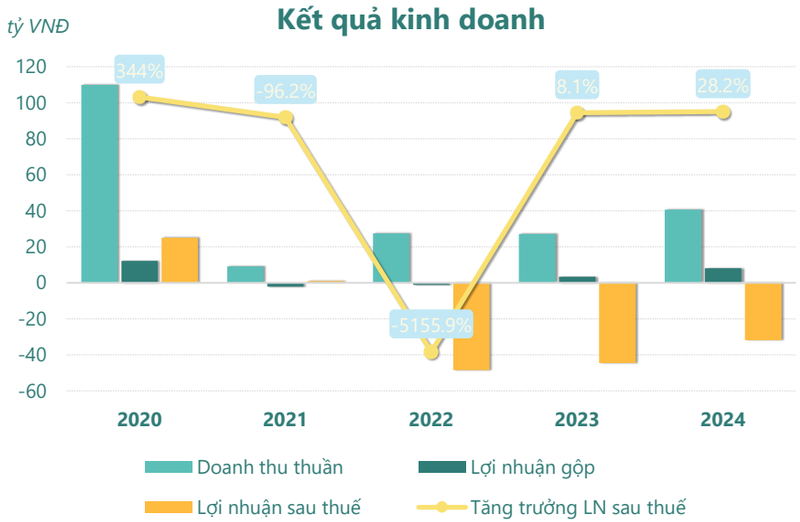
Lịch sử giá

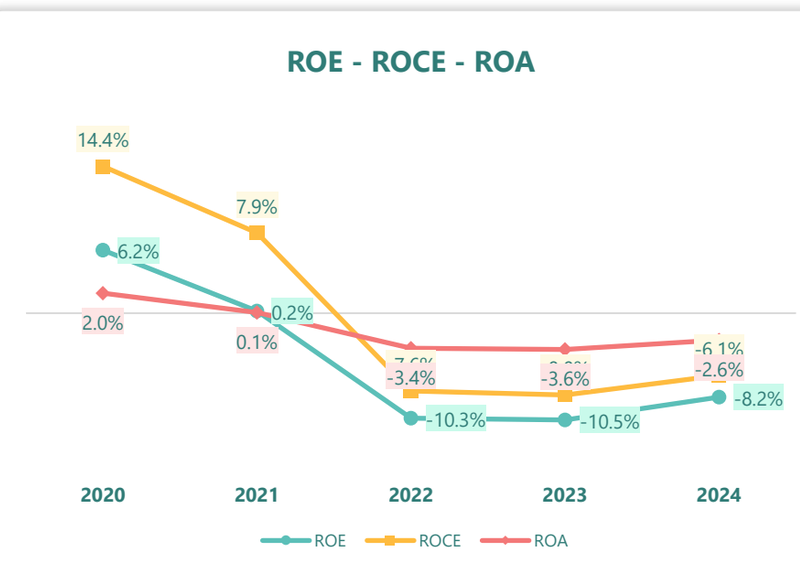


Năm **2024**, **EIN** ghi nhận doanh thu thuần **40.59** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-31.94** tỷ đồng, lần lượt **tăng 49.8%** và **tăng 28.2%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -8.25% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

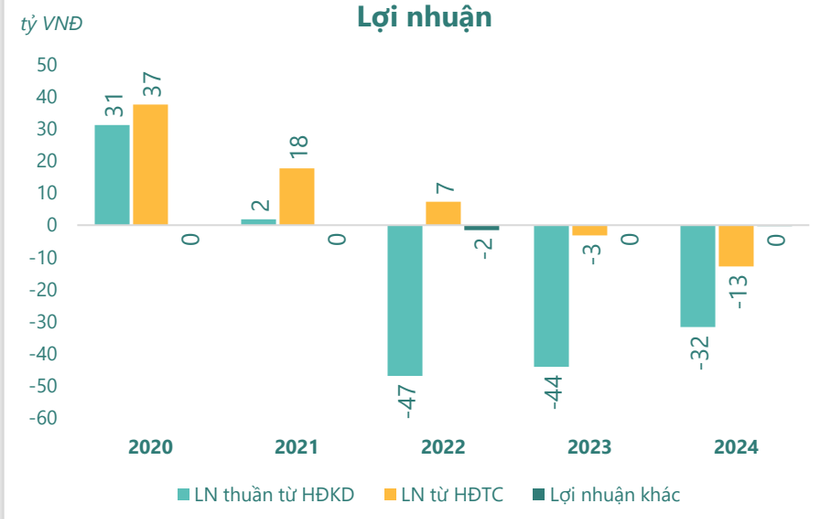


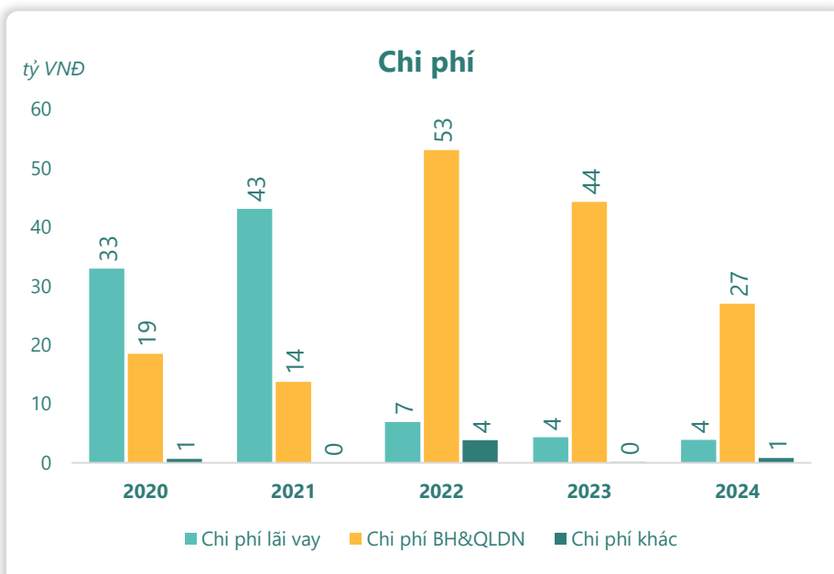


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **EIN** năm **2024 tăng lên 12.39** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 31.67 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 46.87 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

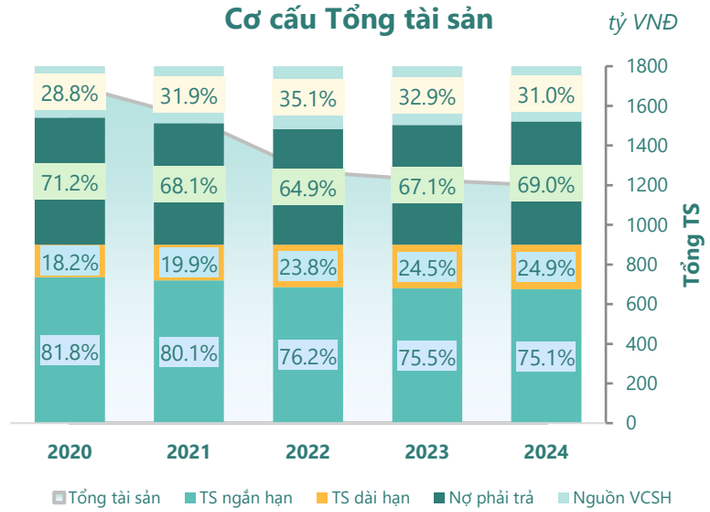
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.92** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **26.98** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.80** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của EIN năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-8.25%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



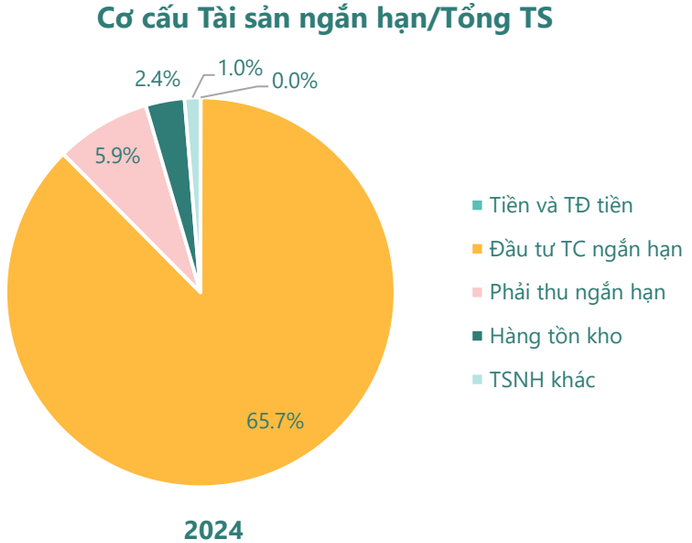


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



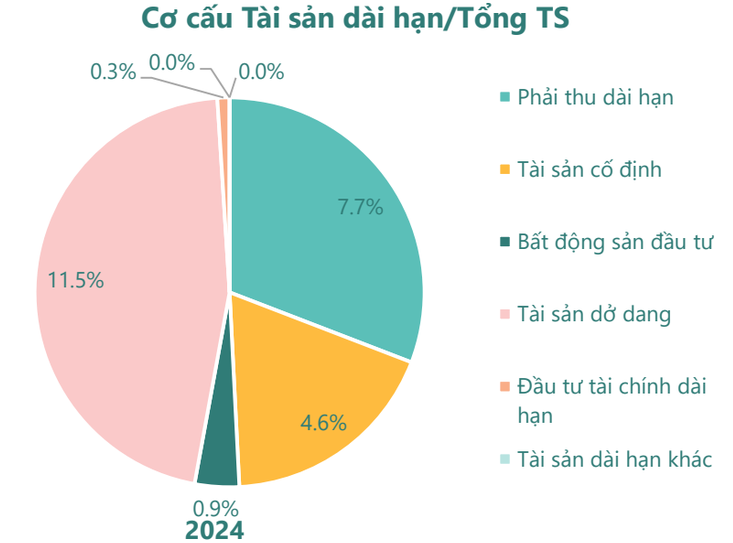
Tổng tài sản của **EIN** năm 2024 đạt **1,198** tỷ đồng, giảm **2.38%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Tài sản ngắn hạn của EIN năm 2024 giảm **2.93%** so với năm trước, đạt **899.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **75.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **65.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.93% trên tổng tài sản.

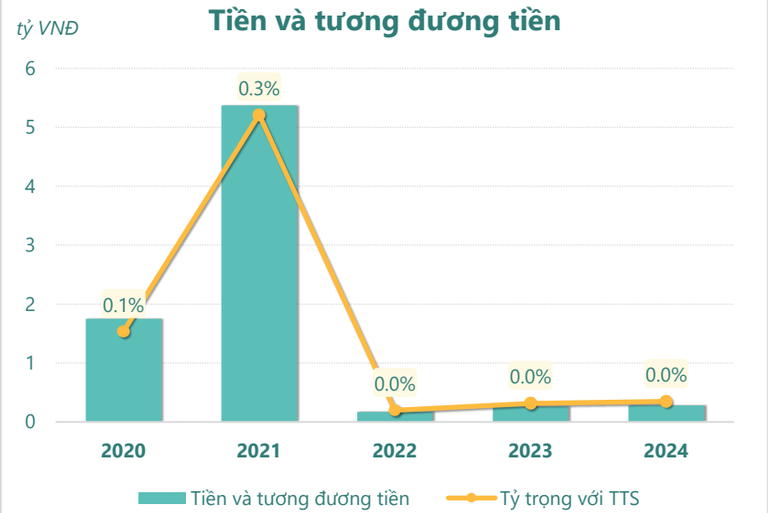
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

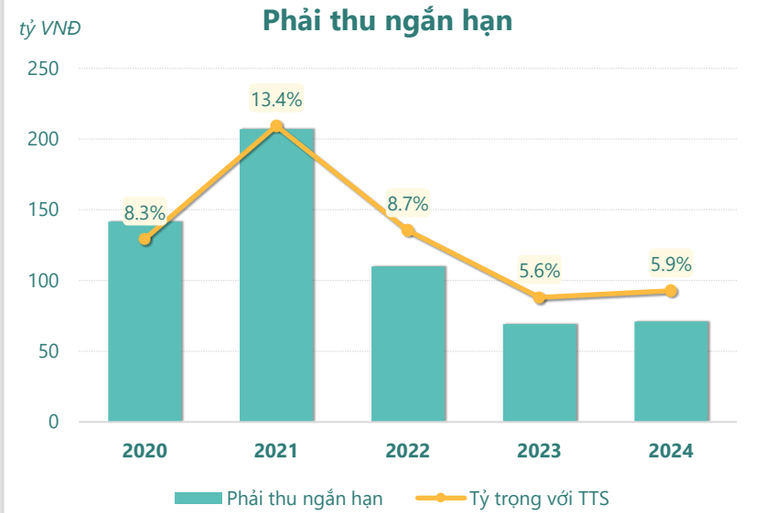


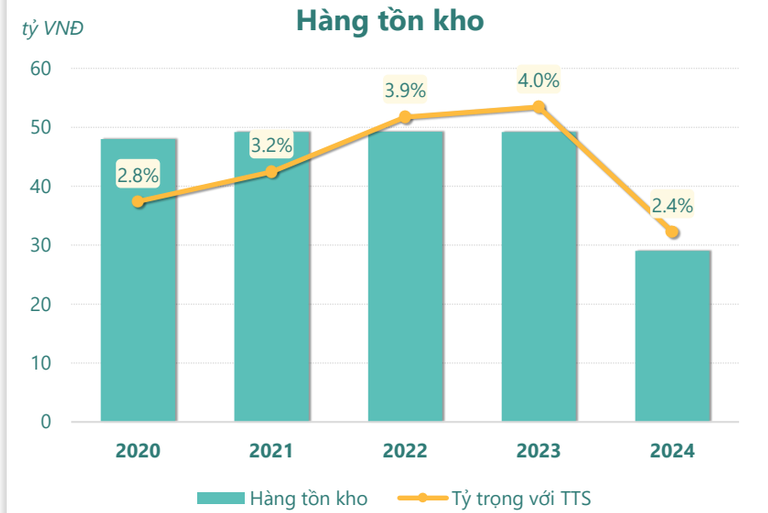
Tài sản dài hạn đạt **298.1** tỷ đồng giảm **0.67%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **24.9%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **11.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 7.68%.

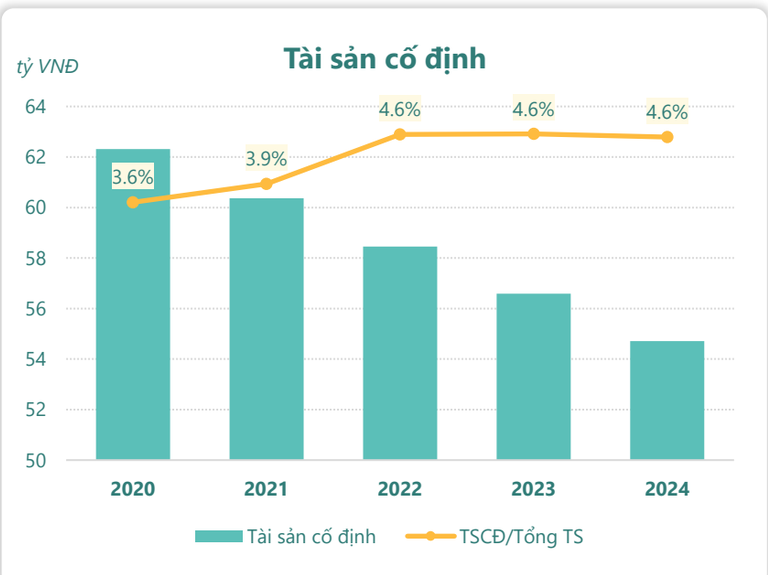
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

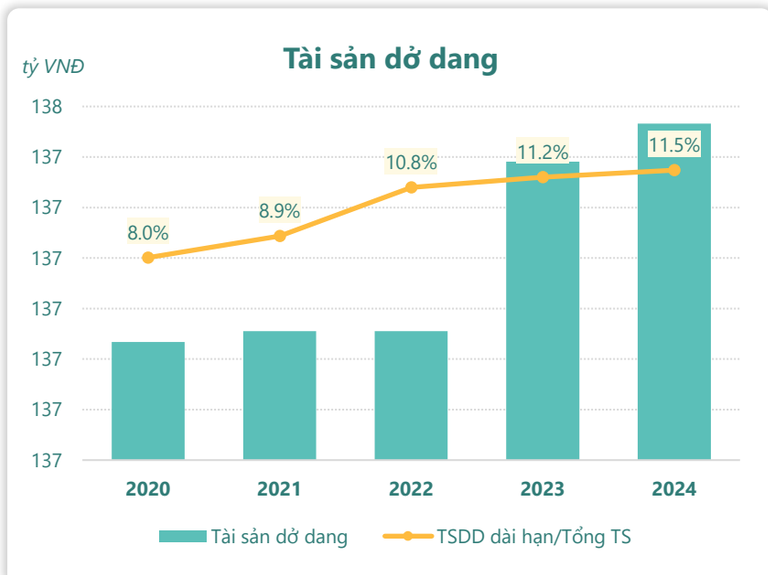
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

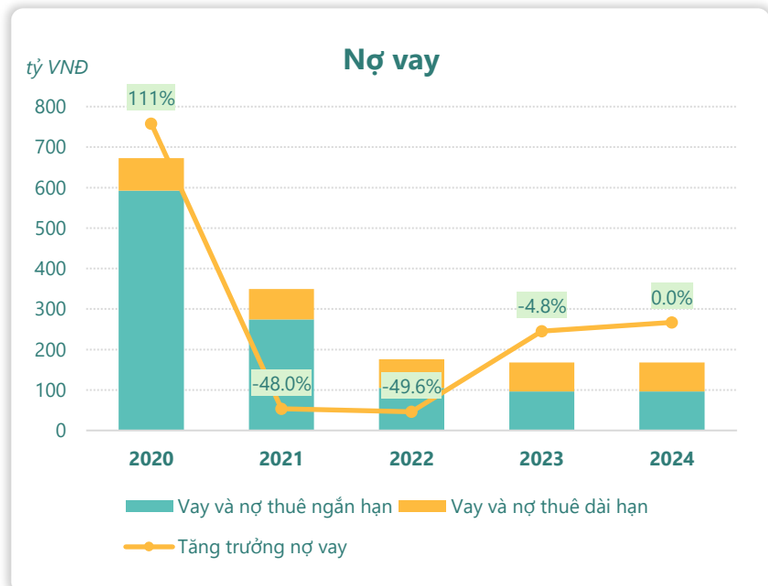






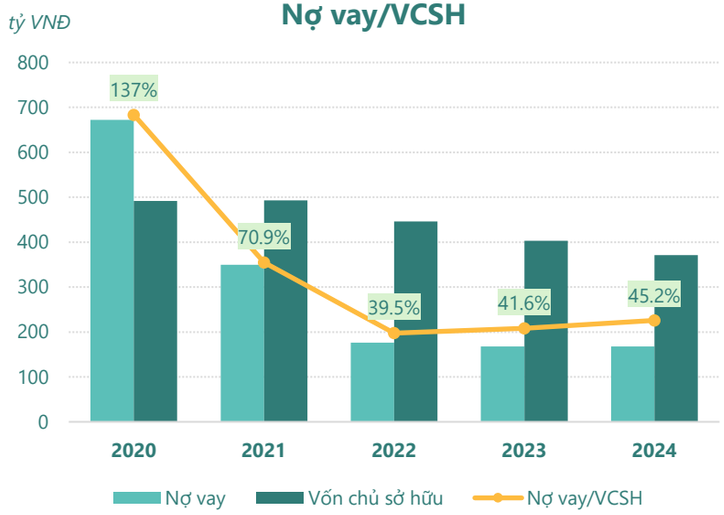




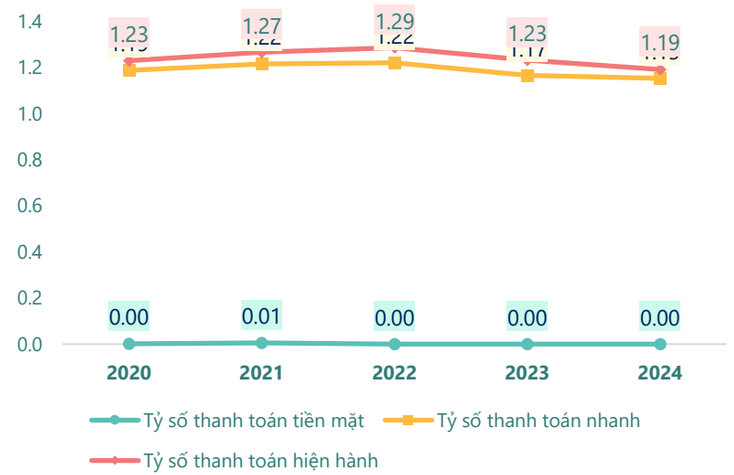


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

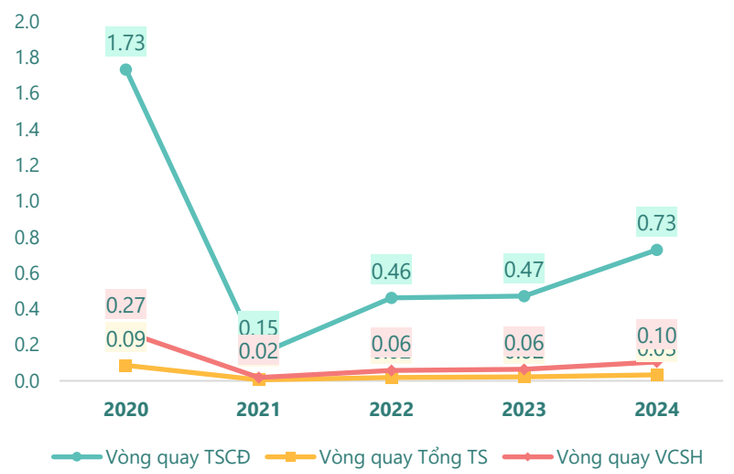
Nợ vay/VCSH



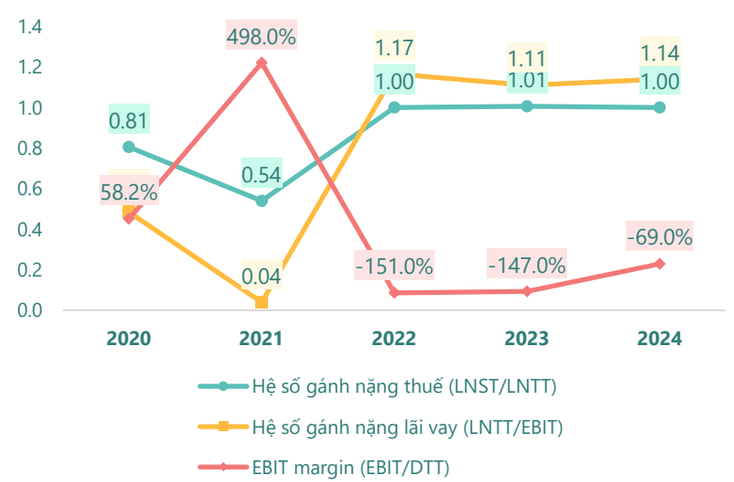
Chỉ số thanh khoản



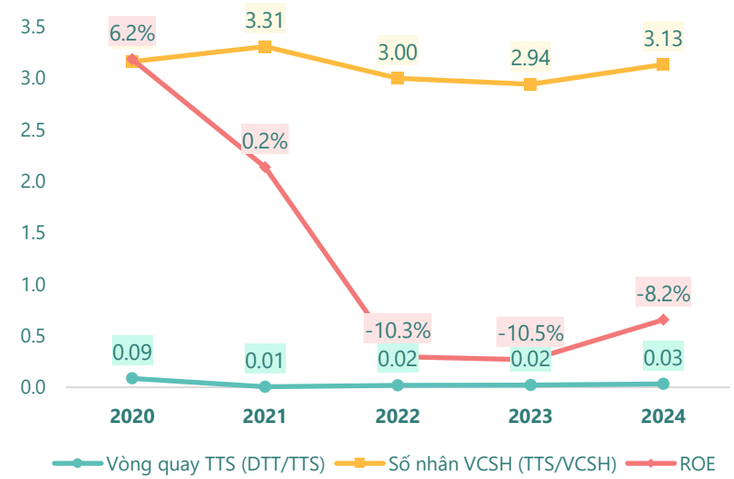
Vòng quay tài sản



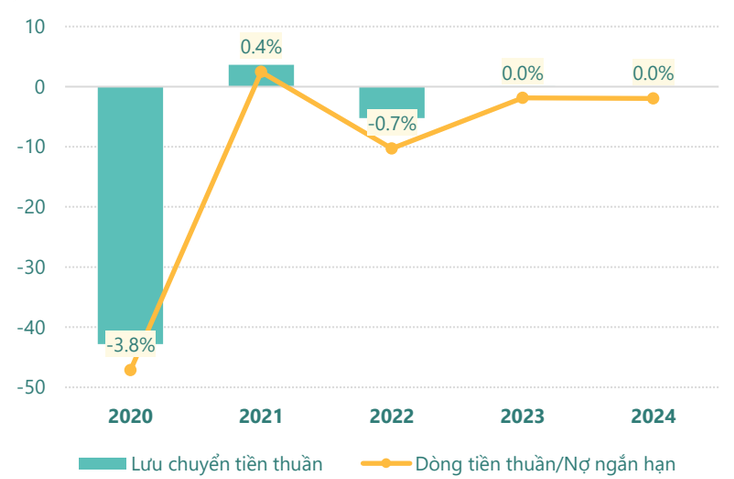
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9.01**	**27.5**	**27.1**	**40.6**
Giá vốn hàng bán	11.1	28.6	23.7	32.5
Lợi nhuận gộp	**-2.12**	**-1.11**	**3.43**	**8.12**
Doanh thu HĐTC	60.8	14.2	1.15	0.00
Chi phí TC	43.1	6.91	4.36	12.8
Chi phí lãi vay	**43.1**	**6.91**	**4.36**	**3.92**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0.22	0.00	0.00
Chi phí QLDN	13.6	52.8	44.3	27.0
LN thuần từ HĐKD	**1.81**	**-46.9**	**-44.1**	**-31.7**
Lợi nhuận khác	-0.04	-1.50	-0.11	-0.26
LN trước thuế	**1.77**	**-48.4**	**-44.2**	**-31.9**
Lợi nhuận sau thuế	**0.96**	**-48.4**	**-44.5**	**-31.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.96**	**-48.4**	**-44.5**	**-31.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.1	-55.0	7.12	-0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	236	173	1.48	0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-323	-124	-8.51	-0.01
Tiền đầu kỳ	1.75	5.37	0.17	0.26
Lưu chuyển tiền thuần	**3.62**	**-5.20**	**0.09**	**0.02**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.37	0.17	0.26	0.28

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,546**	**1,270**	**1,227**	**1,198**
Tài sản ngắn hạn	**1,237**	**967**	**927**	**900**
Tiền và tương đương tiền	5.37	0.17	0.26	0.28
Đầu tư tài chính ngắn hạn	965	796	796	787
Phải thu ngắn hạn	207	110	69.2	71.1
Hàng tồn kho	49.2	49.2	49.2	29.0
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	11.7	11.8	11.7
Tài sản dài hạn	**308**	**302**	**300**	**298**
Phải thu dài hạn	96.0	92.3	92.0	92.0
Tài sản cố định	60.4	58.5	56.6	54.7
Bất động sản đầu tư	11.6	11.4	11.2	11.0
Tài sản dở dang	137	137	137	137
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	3.00	3.00
Tài sản dài hạn khác	0.17	0.01	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,053**	**824**	**824**	**826**
Nợ ngắn hạn	**977**	**752**	**752**	**755**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	274	105	96.1	96.1
Phải trả người bán ngắn hạn	6.29	8.52	10.9	7.52
Nợ dài hạn	**75.7**	**71.5**	**71.5**	**71.5**
Vay và nợ thuê dài hạn	75.7	71.5	71.5	71.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**493**	**446**	**403**	**371**
Vốn chủ sở hữu	**493**	**446**	**403**	**371**
Vốn điều lệ	454	454	454	454
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**